

# **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và  
Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

Ngày 31 tháng 12 năm 2013



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin về Ngân hàng	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 79

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

## THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

**Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số** 0040/NH - GP

ngày 6 tháng 8 năm 1993

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 20 năm kể từ ngày cấp. Thời hạn hoạt động được gia hạn lên 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 8 tháng 10 năm 1997.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số**

055697

ngày 7 tháng 9 năm 1993

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh được điều chỉnh 46 lần. Lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100230800 ngày 25 tháng 10 năm 2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Hồ Hùng Anh

Chủ tịch

Ông Nguyễn Đăng Quang

Phó Chủ tịch thứ nhất

Ông Nguyễn Thiều Quang

Phó Chủ tịch

Ông Nguyễn Cảnh Sơn

Phó Chủ tịch

Ông Stephen Charles Banner

Thành viên

Ông Timothy Mark Francis

Thành viên

Kenedy

Ông Đỗ Tuấn Anh

Thành viên

Ông Lee Boon Huat

Thành viên độc lập

**Ban Kiểm soát**

Ông Hoàng Huy Trung

Trưởng ban kiểm thành viên chuyên trách

Ông Mag Rec Soc Oec

Thành viên

Romauch Hannes

Bà Nguyễn Thu Hiền

Thành viên chuyên trách

Bà Bùi Thị Hồng Mai

Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Đỗ Tuấn Anh

Phó Tổng Giám đốc phụ trách  
(từ ngày 13/08/2013)

Ông Murat Yuldashev

Giám đốc Điều hành (từ ngày 19/08/2013)

Ông Simon Morris

Tổng Giám đốc (đến ngày 13/08/2013)

Ông Vikesh Mirani

Giám đốc Tài chính Tập đoàn

Ông Nguyễn Cảnh Vinh

Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh Phân phối

Ông Phạm Quang Thắng

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Tuân

Ông Phan Thanh Sơn

Thủ, Quản trị rủi ro hoạt động và Pháp Chế

Ông Phan Thanh Sơn

Giám đốc Khối Nguồn vốn & Thị trường

Ông Phùng Quang Hưng

Tài chính

Ông Phùng Quang Hưng

Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ

Ông Anil Kumar Parimo

Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro

Bà Đặng Tuyết Dung

Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn

Ông Sagyndyk Kussainov

(từ ngày 01/07/2013)

Ông Sagyndyk Kussainov

Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng Tài chính

Ông Nguyễn Quốc Nam

Cá nhân (từ ngày 17/09/2013)

Ông Nguyễn Quốc Nam

Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực

Bà Trần Thị Diệp Anh

(từ 22/10/2013)

Bà Trần Thị Diệp Anh

Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực

Ông Nguyễn Đăng Thanh

(đến 21/10/2013)

Ông Nguyễn Đăng Thanh

Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp

Ông Raja Sridhar Athreya

Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp

Bà Nguyễn Thị Vân Anh

(từ 04/04/2013 đến 17/10/2013)

Bà Nguyễn Thị Vân Anh

Giám đốc Khối Dịch vụ nội bộ

Ông Lê Anh Quân

(từ ngày 31/08/2013 đến 15/11/2013)

Ông Lê Anh Quân

Giám đốc Khối Tiếp thị và Xây dựng thương hiệu (từ ngày 01/10/2013)

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
<b>Trụ sở đăng ký</b>	191 Bà Triệu Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam	

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (được gọi tắt là "Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con. Trong quá trình lập các báo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành của Ngân hàng yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành của Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Ông Đỗ Tuấn Anh  
Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2014



Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
8th Floor, CornerStone Building  
16 Phan Chu Trinh Street  
Hoan Kiem District  
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100  
Fax: + 84 4 3831 5090  
ey.com

Số tham chiếu: 60899747/16581883

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con được lập ngày 22 tháng 3 năm 2014 và trình bày từ trang 6 đến trang 79, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

### *Trách nhiệm của Ban Điều hành*

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



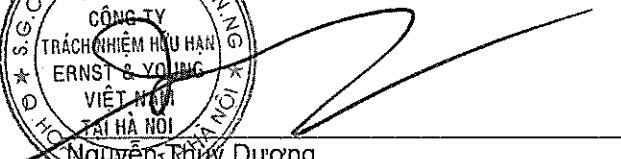
Building a better  
working world


### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Công ty Trách nhiệm Hữu Hạn Ernst & Young Việt Nam



  
Nguyễn Thủy Dương  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1

  
Võ Xuân Minh  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0923-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2014

ẤP  
CHI  
CỘ  
TINH  
ST  
VIỆ  
TẠI  
KI

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B02/TCTD - HN

		Thuyết minh	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
I	Tiền mặt và vàng	4	2.291.494	4.529.185
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")	5	2.830.794	5.576.747
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	15.420.747	31.299.956
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		11.856.655	21.159.534
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		3.599.224	10.196.333
3	Dự phòng cho vay các tổ chức tín dụng khác		(35.132)	(55.911)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	919.608	768.958
1	Chứng khoán kinh doanh		921.035	800.370
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.427)	(31.412)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	-	40.868
VI	Cho vay khách hàng		69.088.680	67.136.307
1	Cho vay khách hàng	9	70.274.919	68.261.442
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.186.239)	(1.125.135)
VII	Chứng khoán đầu tư	11	49.845.591	46.654.293
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		46.169.754	43.895.517
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3.693.837	3.092.452
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(18.000)	(333.676)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	128.625	92.825
4	Đầu tư dài hạn khác		128.625	92.825
IX	Tài sản cố định		1.032.737	1.146.424
1	Tài sản cố định hữu hình	13	656.656	819.766
a	Nguyên giá		1.234.437	1.271.647
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(577.781)	(451.881)
2	Tài sản cố định vô hình	14	376.081	326.658
a	Nguyên giá		552.644	444.629
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(176.563)	(117.971)
X	Bất động sản đầu tư	15	1.421.469	1.329.393
a	Nguyên giá		1.484.363	1.354.461
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(62.894)	(25.068)
XI	Tài sản có khác	16	15.916.918	21.358.642
1	Các khoản phải thu		10.345.060	15.173.649
2	Các khoản lãi, phí phải thu		5.256.518	5.895.197
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		28.578	34.765
4	Tài sản có khác		337.896	297.964
5	Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác		(51.134)	(42.933)
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>158.896.663</b>	<b>179.933.598</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B02/TCTD - HN

		<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2013 Triệu VNĐ</i>	<i>31/12/2012 Triệu VNĐ</i>
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>17</b>	<b>15.224.974</b>	<b>39.170.405</b>
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		4.565.048	14.920.718
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		10.659.926	24.249.687
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>18</b>	<b>119.977.924</b>	<b>111.462.288</b>
<b>IV</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và công nợ tài chính khác</b>	<b>8</b>	<b>73.157</b>	<b>-</b>
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro</b>	<b>19</b>	<b>64.137</b>	<b>127.953</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>20</b>	<b>5.643.295</b>	<b>10.450.843</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>21</b>	<b>3.993.107</b>	<b>5.432.533</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.861.191	2.069.183
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		2.020.106	3.247.288
4	Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng		111.810	116.062
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>144.976.594</b>	<b>166.644.022</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>			
<b>VIII</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>	<b>22</b>	<b>13.920.069</b>	<b>13.289.576</b>
1	Vốn		8.878.079	8.848.079
a	Vốn cổ phần		8.878.079	8.848.079
2	Các quỹ		4.372.389	3.475.744
5	Lợi nhuận chưa phân phối		669.601	965.753
	<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>13.920.069</b>	<b>13.289.576</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>158.896.663</b>	<b>179.933.598</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này*

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B02/TCTD - HN

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

		Thuyết minh	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
<b>I</b>	<b>NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN</b>	<b>34</b>		
1	Thư tín dụng		9.240.217	7.240.069
2	Cam kết bảo lãnh		11.338.315	7.426.416
<b>II</b>	<b>CAM KẾT KHÁC</b>			
1	Cam kết cho vay chưa giải ngân		476	476
2	Các hợp đồng mua bán ngoại tệ chưa đến hạn		8.760.283	7.521.530

Người lập

Bùi Thị Khánh Vân  
Quyền Kế toán Trưởng



Cử Anh Tuấn  
Giám đốc Kiểm soát Tài chính  
Tập đoàn

Người duyệt  
Đỗ Tuấn Anh  
Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B03/TCTD – HN

		Thuyết minh	2013 Triệu VNĐ	2012 Triệu VNĐ
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	13.281.305	17.622.864
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(8.945.643)	(12.507.291)
I	<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>23</b>	<b>4.335.662</b>	<b>5.115.573</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24	1.150.038	1.051.286
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	24	(413.795)	(485.883)
II	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>24</b>	<b>736.243</b>	<b>565.403</b>
III	<b>Lỗ thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng</b>	<b>25</b>	<b>(121.501)</b>	<b>(138.863)</b>
IV	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>26</b>	<b>105.137</b>	<b>2.701</b>
V	<b>Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>27</b>	<b>160.910</b>	<b>(175.043)</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác	28	738.646	617.848
6	Chi phí hoạt động khác	28	(324.514)	(256.233)
VI	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>28</b>	<b>414.132</b>	<b>361.615</b>
VII	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>29</b>	<b>17.253</b>	<b>29.992</b>
VIII	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>30</b>	<b>(3.355.666)</b>	<b>(3.294.041)</b>
IX	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>2.292.170</b>	<b>2.467.337</b>
X	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>31</b>	<b>(1.413.964)</b>	<b>(1.449.481)</b>
XI	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>878.206</b>	<b>1.017.856</b>
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	(213.146)	(253.344)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(5.989)	1.174
XII	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>(219.135)</b>	<b>(252.170)</b>
XIII	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>659.071</b>	<b>765.686</b>
XIV	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)</b>	<b>33</b>	<b>600</b>	<b>700</b>
XV	<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu) (số trình bày lại)</b>	<b>33</b>	<b>600</b>	<b>700</b>

Người lập



Bùi Thị Khánh Vân  
Quyển Kế toán Trưởng



Cử Anh Tuấn  
Giám đốc Kiểm soát Tài chính  
Tập đoàn



Đỗ Tuấn Anh  
Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B04/TCTD – HN

		<i>Thuyết minh</i>	<i>2013 Triệu VNĐ</i>	<i>2012 Triệu VNĐ</i>
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		13.919.984	16.199.519
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(9.153.635)	(12.270.214)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		736.243	565.403
04	Số tiền thực thu/(chi) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán		144.546	(124.347)
05	Thu nhập khác/(chi phí khác)		(1.294.019)	153.288
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn rủi ro	28	63.392	52.908
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.292.795)	(3.089.693)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	32	(38.545)	(1.267.872)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động</b>		<b>3.085.171</b>	<b>218.992</b>
	<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>			
09	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		13.288.145	(1.867.010)
10	Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh		(1.171.702)	2.515.498
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		40.868	13.404
12	Cho vay khách hàng		(2.013.477)	(5.964.183)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	10	(1.377.891)	(1.154.206)
14	Tài sản hoạt động khác		4.619.273	(3.533.051)
	<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>			
15	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN		-	(3.317.602)
16	Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác		(23.945.431)	(8.962.338)
17	Tiền gửi của khách hàng		8.515.636	22.814.509
18	Phát hành giấy tờ có giá		(4.807.548)	(12.643.302)
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(63.816)	(124.445)
20	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		73.157	-
21	Các công nợ hoạt động khác		(1.317.119)	1.628.787
22	Chi từ các quỹ	22	(436)	(3.367)
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		<b>(5.075.170)</b>	<b>(10.378.314)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này*

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B04/TCTD – HN

		Thuyết minh	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
01	Mua sắm tài sản cố định		(202.299)	(1.743.677)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		677	431.276
04	Mua sắm bất động sản đầu tư		(129.902)	-
07	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		(35.800)	(15.920)
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	29	17.253	29.992
<b>II</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>(350.071)</b>	<b>(1.298.329)</b>
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
<b>III</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>		<b>(5.425.241)</b>	<b>(11.676.643)</b>
<b>V</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM</b>		<b>22.621.969</b>	<b>34.298.612</b>
<b>VII</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM</b>	<b>35</b>	<b>17.196.728</b>	<b>22.621.969</b>

Người lập

Bùi Thị Khánh Vân  
Quyền Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2014

Cử Anh Tuấn  
Giám đốc Kiểm soát Tài chính  
Tập đoàn



Đỗ Tuấn Anh  
Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## 1. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Techcombank”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0040/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 055697 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 9 năm 1993. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do NHNNVN cấp ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, vốn cổ phần của Ngân hàng là 8.878.079 triệu Đồng. Ngân hàng đã phát hành 887.807.871 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 Đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, ba trăm mười lăm (315) điểm giao dịch trên cả nước và ba (3) công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại thời điểm và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm Techcombank và các công ty con (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau:

<u>Các công ty con</u>	<u>Giấy phép hoạt động</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>	<u>% sở hữu của Ngân hàng</u>
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/9/2008	Các hoạt động chứng khoán	100,00%
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	40/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21/10/2008	Quản lý quỹ	100,00%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có 7.290 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 7.168 nhân viên).

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("triệu VNĐ").

### (e) Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## **(f) Cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng**

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

### *Hoạt động liên tục*

Ban Điều hành của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

## **(g) Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau.

### **(i) Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013. Theo quy định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- ▶ Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng lại tài sản đó;
- ▶ Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- ▶ Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30 triệu đồng trở lên.

Theo đó từ ngày 10 tháng 06 năm 2013, đối với các tài sản cố định Ngân hàng đang theo dõi, quản lý và trích khấu hao theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 2 của Thông tư này thì giá trị còn lại của các tài sản này được kết chuyển sang theo dõi ở tài khoản chi phí trả trước và được phân bổ vào chi phí của Ngân hàng trong thời hạn không quá 2 năm.

### **(ii) Chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng**

Ngày 09 tháng 01 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 05/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 02 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Theo quy định của Thông tư này, đối với những khoản doanh thu phải thu Ngân hàng đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng. Khoản phải thu theo dõi ngoại bảng sẽ được hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh khi thực thu được.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## *(iii) Quy định về mua bán và xử lý nợ xấu*

Theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 07 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC)”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 06 tháng 09 năm 2013 “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và Công văn số 8499/NHNN-TCKT ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”, Ngân hàng sẽ tiến hành bán nợ xấu cho VAMC thông qua hai phương thức là bán theo giá trị ghi sổ và bán theo giá thị trường.

Theo phương thức bán theo giá trị ghi sổ, giá bán nợ là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và được nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Thu nhập khác”.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

### **(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

#### *(i) Các công ty con*

Các công ty con là những công ty mà Techcombank có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền của các công ty này được trao cho Techcombank. Báo cáo của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Techcombank không còn kiểm soát các công ty này.

Ngân hàng hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu.

#### *(ii) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất*

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

### **(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng Đồng Việt Nam trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## (c) Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- ▶ Tiền mặt và vàng;
- ▶ Các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác;
- ▶ Các khoản cho vay khách hàng;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh;
- ▶ Chứng khoán đầu tư;
- ▶ Các khoản góp vốn và đầu tư dài hạn;
- ▶ Các tài sản tài chính phái sinh; và
- ▶ Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- ▶ Các khoản nợ chính phủ và NHNNVN;
- ▶ Các tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác;
- ▶ Các khoản tiền gửi của khách hàng;
- ▶ Giấy tờ có giá đã phát hành;
- ▶ Các khoản nợ phải trả tài chính phái sinh; và
- ▶ Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

### (i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ tài chính được ghi nhận ban đầu tại ngày giao dịch khi ký hợp đồng liên quan đến các công cụ tài chính này.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua hoặc phát hành.

### (ii) Dừng ghi nhận

Ngân hàng dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao tài sản tài chính này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản tài chính này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Ngân hàng không chuyển giao hay giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Ngân hàng dừng ghi nhận một công nợ tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## **(d) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## **(e) Chứng khoán kinh doanh**

### *(i) Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

### *(ii) Đo lường*

Chứng khoán kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết và không được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được ước tính theo quyết định của Ban Điều hành. Ban Điều hành xác định mức dự phòng giảm giá chứng khoán dựa trên xem xét về giá gốc, điều kiện thị trường, tình hình hoạt động hiện tại và dòng tiền dự kiến thu được. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Tiền lãi thu và cổ tức được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

## **(f) Chứng khoán đầu tư**

### *(i) Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

### *(ii) Đo lường*

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được ước tính theo quyết định của Ban Điều hành. Ban Điều hành xác định mức dự phòng giảm giá chứng khoán dựa trên xem xét về giá gốc, điều kiện thị trường, tình hình hoạt động hiện tại và dòng tiền dự kiến thu được.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán tính theo giá trị thị trường của chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư nợ đã quá hạn và các khoản phải thu được xác định theo số ngày quá hạn như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
▶ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30,00%
▶ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50,00%
▶ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70,00%
▶ Từ ba (03) năm trở lên	100,00%

Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

### *(iii) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành*

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phân ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các trái phiếu đặc biệt của VAMC đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là các trái phiếu đã nhận tương ứng với số nợ bán cho VAMC vào tháng 11 và tháng 12 năm 2013. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng đã trích lập 18.000 triệu đồng dự phòng tương ứng với 0,98% mệnh giá trái phiếu cho thời gian nắm giữ trái phiếu kể từ ngày nhận trái phiếu đến ngày kết thúc năm tài chính.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## **(g) Các khoản đầu tư dài hạn**

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11,00% quyền biểu quyết (tuân thủ tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Tổ chức tín dụng được quy định bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

### ***Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn***

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vốn dài hạn khác vào các tổ chức kinh tế sẽ được trích lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh trước khi đầu tư). Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

## **(h) Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005 ("Quyết định số 493"), được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 25 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định số 18"), dự phòng cụ thể cần được lập cho các khoản cho vay trên cơ sở hàng quý dựa trên việc xếp hạng cho các khoản cho vay.

Dự phòng cụ thể tại ngày kết thúc năm tài chính (ngày 31 tháng 12 năm 2013) được xác định bằng dự phòng cụ thể được lập theo Quyết định số 493 và Quyết định số 18.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 theo Quyết định số 493 và Quyết định số 18 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2013 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> <li>▶ Các khoản nợ cho vay trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày.</li> </ul>	0,00%
2	Nợ cần chú ý	<ul style="list-style-type: none"> <li>▶ Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc</li> <li>▶ Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được cơ cấu lại lần thứ nhất áp dụng đối với các khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức).</li> </ul>	5,00%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> <li>▶ Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày;</li> <li>▶ Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc</li> <li>▶ Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng.</li> </ul>	20,00%
4	Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none"> <li>▶ Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày;</li> <li>▶ Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất;</li> <li>▶ Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.</li> </ul>	50,00%
5	Nợ có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none"> <li>▶ Quá hạn trên 360 ngày;</li> <li>▶ Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất;</li> <li>▶ Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ hai;</li> <li>▶ Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba; hoặc</li> <li>▶ Các khoản nợ khoanh, hay nợ chờ xử lý.</li> </ul>	100,00%

Từ ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã áp dụng Quyết định số 780/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ("Quyết định số 780") về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, theo đó các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ nếu khách hàng được đánh giá là hoạt động sản xuất kinh doanh có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Quyết định số 493 và Quyết định số 18.

Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Theo Quyết định số 493, các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## (i) Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 07 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 06 tháng 09 năm 2013 "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và Công văn số 8499/NHNN-TCKT ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

## (j) Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác được trích lập theo quy định tại Quyết định số 493 và Quyết định số 18. Chính sách lập dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác tương tự như chính sách dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như trình bày trong thuyết minh số 3(h).

## (k) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 18, Ngân hàng được yêu cầu phải phân loại các bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện vào các nhóm liên quan và lập dự phòng cụ thể tương ứng. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các số dư trên giống với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng.

Ngân hàng cũng được yêu cầu phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các thư bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

## (l) Các công cụ tài chính phái sinh

### (i) Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị Việt Nam đồng của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục công nợ nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Đối với các hợp đồng quyền chọn tiền tệ, giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở giá thị trường, giá trị thực hiện của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## *(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất*

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng hoán đổi lãi suất được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở giá thị trường, giá trị thực hiện của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

## *(iii) Các hợp đồng hàng hóa tương lai*

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## **(m) Tài sản cố định hữu hình**

### *(i) Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

### *(ii) Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▶ nhà cửa, vật liệu kiến trúc	8 - 50 năm
▶ máy móc thiết bị	3 - 10 năm
▶ phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
▶ tài sản cố định khác	4 - 10 năm

## **(n) Tài sản cố định vô hình**

### *(i) Phần mềm vi tính*

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 8 năm.

### *(ii) Quyền sử dụng đất*

#### **Quyền sử dụng đất có thời hạn**

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 25 - 50 năm.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## **Quyền sử dụng đất vô thời hạn**

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất.

### **(iii) Tài sản cố định vô hình khác**

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Phân bổ lũy kế được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

## **(o) Bất động sản đầu tư**

### **(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

### **(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▶ nhà cửa 10 - 40 năm

## **(p) Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá các khoản phải thu quá hạn được xác định theo số ngày quá hạn như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
▶ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30,00%
▶ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50,00%
▶ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70,00%
▶ Từ ba (03) năm trở lên	100,00%

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## **(q) Dự phòng khác**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

## **(r) Lợi ích nhân viên**

### *(i) Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

### *(ii) Trợ cấp thôi việc*

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1,00% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

### *(iii) Trợ cấp mất việc*

Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc. Mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

## **(s) Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi do Ngân hàng phát hành cho phép trái chủ chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông với một số lượng nhất định của Ngân hàng tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi. Do đó, việc phát hành cổ phiếu thường hoặc cổ tức sau ngày phát hành sẽ có ảnh hưởng tới giá chuyển đổi và số lượng cổ phiếu sẽ được chuyển đổi vào ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi do các điều khoản chống pha loãng của trái phiếu chuyển đổi.

Ngân hàng phân loại trái phiếu chuyển đổi là nợ tài chính. Trái phiếu chuyển đổi được phân làm hai loại: (1) trái phiếu chuyển đổi bắt buộc khi các trái chủ kí cam kết chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu tại ngày đáo hạn và (2) trái phiếu chuyển đổi thông thường khi các trái chủ có quyền chuyển đổi tại ngày đáo hạn. Cả hai loại trái phiếu chuyển đổi trên đều được phân loại là nợ phải trả tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## (t) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

## (u) Vốn cổ phần

### (i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

### (ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

## (v) Các quỹ và dự trữ

### (i) Các quỹ dự trữ của Techcombank

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, thay thế Nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005, trước khi phân phối lợi nhuận, Techcombank phải trích các quỹ dự trữ sau:

	<i>Phân phối hàng năm</i>	<i>Số dư tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5,00% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10,00% lợi nhuận sau thuế	25,00% vốn cổ phần

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông của Techcombank phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi pháp luật và được phép phân phối hết.

### (ii) Các quỹ dự trữ của các công ty con

*Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam:*

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 03 năm 2002, yêu cầu trích lập các quỹ được thực hiện tương tự như Ngân hàng.

*Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam:*

Theo Quyết định 27/2007/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 04 năm 2007, các công ty chứng khoán phải trích lập các quỹ sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5,00% lợi nhuận sau thuế	100,00% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5,00% lợi nhuận sau thuế	10,00% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Quỹ dự phòng này cùng với quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phân chia.

*Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam:*

Do không có các quy định về việc trích lập các quỹ đối với Công ty, nên Công ty không trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế trước khi phân phối lợi nhuận cho Ngân hàng.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## **(w) Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ**

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

## **(x) Ghi nhận doanh thu**

### **(i) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 3(h) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

### **(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng**

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

## **(y) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## **(z) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dự chi.

## **(aa) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

## **(bb) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

## **(cc) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) đối với các cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm có tính đến các ảnh hưởng của các công cụ có tính suy giảm tiềm năng, bao gồm trái phiếu chuyển đổi.

Số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm chịu ảnh hưởng của trái phiếu chuyển đổi bắt buộc và sự thay đổi giá chuyển đổi do phát hành cổ phiếu thưởng hoặc cổ tức bằng cổ phiếu trong năm.

## **(dd) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

## **(ee) Phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính cho mục đích thuyết minh thông tin**

### *(i) Phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính*

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

► *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

(a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

(b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- (a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- (b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- (c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- (a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- (b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- (c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- (a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- (b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- (c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- (a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- (b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

➤ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân nhóm các tài sản và nợ phải trả tài chính như trên chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin trong báo cáo tài chính. Việc phân loại này không có ảnh hưởng đến phương pháp ghi nhận, đo lường hay phân loại trong bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng.

(ii) *Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý*

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong thuyết minh 43.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## 4. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

	31/12/2013 <i>Triệu VNĐ</i>	31/12/2012 <i>Triệu VNĐ</i>
Tiền mặt tại quỹ bằng VNĐ	1.564.022	1.725.872
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	686.472	575.073
Vàng tại quỹ	41.000	2.228.240
	<b><u>2.291.494</u></b>	<b><u>4.529.185</u></b>

## 5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2013 <i>Triệu VNĐ</i>	31/12/2012 <i>Triệu VNĐ</i>
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VNĐ	2.145.665	4.790.242
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	685.129	786.505
	<b><u>2.830.794</u></b>	<b><u>5.576.747</u></b>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNNVN. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính vào ngày đầu tháng và điều chỉnh mỗi tháng một lần căn cứ vào số dư tiền gửi bình quân của khách hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn của tháng trước với tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì áp dụng trong năm là 3,00% (2012: 3,00%) cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với VNĐ là 8,00% (2012: 8,00%) cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với USD là 1,00% (2012: 1,00%) cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với VNĐ và 6,00% (2012: 6,00%) cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với USD.

Theo đó, mức dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và ngoại tệ trung bình trong tháng 12 năm 2013 tương ứng là 2.957.514 triệu đồng và 41.952.941 USD.

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
<b>Tiền gửi bằng VNĐ</b>		
Trong mức dự trữ bắt buộc	0,10%	1,20%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
<b>Tiền gửi bằng USD</b>		
Trong mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,05%	0,05%



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## 6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	66.526	2.425.620
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.839.454	8.591.309
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	5.561.701	7.330.825
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.388.974	2.811.780
<b>Cho vay các TCTD khác</b>		
Cho vay bằng VNĐ	3.388.864	3.358.500
Cho vay bằng ngoại tệ	210.360	6.837.833
Dự phòng cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	(35.132)	(55.911)
	<b><u>15.420.747</u></b>	<b><u>31.299.956</u></b>

(i) Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác bao gồm:

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Dự phòng chung	35.132	53.611
Dự phòng cụ thể	-	2.300
	<b><u>35.132</u></b>	<b><u>55.911</u></b>

Biến động dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	2013 Triệu VNĐ	2012 Triệu VNĐ
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1</b>	53.611	-
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 31)	(18.479)	53.611
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12</b>	<b><u>35.132</u></b>	<b><u>53.611</u></b>

Biến động dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	2013 Triệu VNĐ	2012 Triệu VNĐ
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1</b>	2.300	-
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 31)	(2.300)	2.300
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>2.300</u></b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## 6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0,00% - 2,40%	0,00% - 2,40%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,50%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	4,00% - 12,00%	9,00% - 15,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,50% - 1,50%	2,30% - 4,00%
Cho vay bằng VNĐ	5,20% - 6,70%	3,80% - 12,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	1,20%	0,40% - 3,10%

## 7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
<b>Chứng khoán nợ</b>		
- Trái phiếu do Chính phủ phát hành	583.021	-
- Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	105.755	599.121
<b>Chứng khoán vốn</b>		
- Cổ phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	145.000	72.244
- Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	87.259	129.005
	<b>921.035</b>	<b>800.370</b>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (i)	(1.427)	(31.412)
	<b>919.608</b>	<b>768.958</b>

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	2013 Triệu VNĐ	2012 Triệu VNĐ
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1</b>	<b>31.412</b>	<b>153.560</b>
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 26)	21.958	28.823
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(11.544)
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 26)	(51.943)	(46.524)
Chuyển sang chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11)	-	(92.903)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>1.427</b>	<b>31.412</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## 7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
<b>Chứng khoán nợ</b>		
- Đã niêm yết	688.776	599.121
- Chưa niêm yết	-	-
<b>Chứng khoán vốn</b>		
- Đã niêm yết	87.259	201.249
- Chưa niêm yết	145.000	-
	<b>921.035</b>	<b>800.370</b>

## 8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH KHÁC

	31/12/2013		31/12/2012	
	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực)</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</i>	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực)</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</i>
	Triệu VNĐ	Tài sản/ (nợ phải trả) Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Tài sản/ (nợ phải trả) Triệu VNĐ
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8.293.520	(105.874)	5.367.405	(27.460)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	8.760.283	32.717	7.663.939	68.328
	<b>17.053.803</b>	<b>(73.157)</b>	<b>13.031.344</b>	<b>40.868</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước (*)	69.683.693	67.901.136
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	505.300	297.327
Các khoản trả thay khách hàng (*)	1.137	4.627
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư (*)	33.614	56.650
Cho vay đối với các tổ chức cá nhân nước ngoài (*)	-	1.702
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	51.175	-
	<b>70.274.919</b>	<b>68.261.442</b>

(\*) Số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách phân loại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	63.736.184	90,70%	64.415.288	94,37%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	3.972.491	5,65%	2.005.682	2,94%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	447.898	0,64%	108.330	0,16%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	1.128.849	1,61%	848.623	1,24%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	989.497	1,40%	883.519	1,29%
	<b>70.274.919</b>	<b>100,00%</b>	<b>68.261.442</b>	<b>100,00%</b>

Việc phân loại nợ được thực hiện theo Quyết định 493 và Quyết định 18 trừ những khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo Quyết định 780, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ nếu hoạt động kinh doanh của khách hàng vay được đánh giá là có chiều hướng tích cực và khách hàng có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ (xem Thuyết minh 3(h)).

Các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ như sau :

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Phần dư nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1	4.279.772	6.657.353
Phần dư nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 2	2.527.104	235.033
	<b>6.806.876</b>	<b>6.892.386</b>

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%
Ngắn hạn	35.073.969	49,91%	36.446.276	53,39%
Trung hạn	19.421.234	27,64%	16.425.411	24,06%
Dài hạn	15.779.716	22,45%	15.389.755	22,55%
	<b>70.274.919</b>	<b>100,00%</b>	<b>68.261.442</b>	<b>100,00%</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%
<b>Cho vay các Tổ chức kinh tế</b>	<b>47.423.467</b>	<b>67,48%</b>	<b>40.729.090</b>	<b>59,67%</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.194.386	1,70%	194.086	0,31%
Khai khoáng	231.310	0,33%	1.446.797	2,12%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14.313.753	20,37%	17.661.431	25,87%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	356.136	0,51%	580.775	0,85%
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	47.084	0,07%	47.697	0,07%
Xây dựng	3.746.689	5,33%	3.137.692	4,60%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9.893.952	14,08%	10.553.216	15,46%
Vận tải kho bãi	2.209.017	3,14%	1.969.706	2,89%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.984.994	2,82%	965.458	1,41%
Thông tin và truyền thông	85.757	0,12%	75.504	0,11%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	244.046	0,35%	95.352	0,14%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11.926.047	16,97%	3.650.749	5,35%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	27.969	0,04%	38.149	0,06%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100.980	0,14%	94.332	0,14%
Hoạt động của Đảng cộng sản, Tổ chức Chính trị - Xã hội, Quản lý Nhà nước, An ninh Quốc phòng; Bảo hiểm Xã hội bắt buộc	90	0,00%	540	0,00%
Giáo dục và đào tạo	28.073	0,04%	32.943	0,05%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	71.757	0,10%	151.799	0,22%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	18.644	0,03%	5.971	0,01%
Hoạt động dịch vụ khác	873.993	1,24%	2.020	0,01%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	68.790	0,10%	24.873	0,04%
<b>Cho vay cá nhân</b>	<b>22.851.452</b>	<b>32,52%</b>	<b>27.532.352</b>	<b>40,33%</b>
	<b>70.274.919</b>	<b>100,00%</b>	<b>68.261.442</b>	<b>100,00%</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%
<b>Cho vay các Tổ chức kinh tế</b>	<b>47.423.467</b>	<b>67,48%</b>	<b>40.729.090</b>	<b>59,67%</b>
Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước	3.024.562	4,30%	2.650.716	3,88%
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	20.980.870	29,86%	19.536.825	28,62%
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước	317.631	0,45%	451.274	0,66%
Công ty cổ phần khác	22.197.736	31,58%	16.401.845	24,03%
Công ty hợp danh	-	0,00%	185	0,01%
Doanh nghiệp tư nhân	530.959	0,76%	619.971	0,91%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	216.201	0,31%	838.128	1,23%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	82.034	0,12%	77.481	0,11%
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	21.700	0,03%	13.894	0,02%
Khác	51.774	0,07%	138.771	0,20%
<b>Cho vay cá nhân</b>	<b>22.851.452</b>	<b>32,52%</b>	<b>27.532.352</b>	<b>40,33%</b>
	<b>70.274.919</b>	<b>100,00%</b>	<b>68.261.442</b>	<b>100,00%</b>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Cho vay bằng VNĐ	0,00% - 23,00%	6,00% - 21,00%
Cho vay bằng USD	2,37% - 10,50%	0,51% - 8,5%

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## 10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Dự phòng chung	518.109	470.951
Dự phòng cụ thể	668.130	654.184
	<b><u>1.186.239</u></b>	<b><u>1.125.135</u></b>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Triệu VNĐ	<i>Dự phòng cụ thể</i>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013</b>	<b>654.184</b>	<b>470.951</b>	<b>1.125.135</b>
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm (Thuyết minh 31)	2.042.613	86.323	2.128.936
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 31)	(650.776)	(39.165)	(689.941)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	<u>(1.377.891)</u>	<u>-</u>	<u>(1.377.891)</u>
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>	<b><u>668.130</u></b>	<b><u>518.109</u></b>	<b><u>1.186.239</u></b>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Triệu VNĐ	<i>Dự phòng cụ thể</i>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012</b>	<b>427.660</b>	<b>461.399</b>	<b>889.059</b>
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm (Thuyết minh 31)	1.873.708	248.171	2.121.879
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 31)	(492.978)	(238.619)	(731.597)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	<u>(1.154.206)</u>	<u>-</u>	<u>(1.154.206)</u>
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>	<b><u>654.184</u></b>	<b><u>470.951</u></b>	<b><u>1.125.135</u></b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## 11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
- Trái phiếu Chính phủ (i)	12.512.524	7.608.928
- Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành (ii)	11.989.545	11.822.327
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (iii)	21.597.457	24.142.334
<i>Chứng khoán vốn</i>		
- Cổ phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	70.228	124.323
- Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	197.605
	<b>46.169.754</b>	<b>43.895.517</b>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (vii)	-	(333.676)
	<b>46.169.754</b>	<b>43.561.841</b>
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
- Trái phiếu Chính phủ (iv) (*)	350.000	50.000
- Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành (v) (*)	640.044	238.148
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (vi)	2.703.793	2.804.304
	<b>3.693.837</b>	<b>3.092.452</b>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (vii)	(18.000)	-
	<b>3.675.837</b>	<b>3.092.452</b>
	<b>49.845.591</b>	<b>46.654.293</b>

- (\*) Số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách phân loại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.
- (i) *Trái phiếu Chính phủ* bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm và có lãi suất từ 4,20% đến 12,50%/năm (năm 2012: có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm và lãi suất từ 7,04% đến 12,50%/năm).
- (ii) *Trái phiếu do các TCTD khác phát hành* bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 11 tháng đến 15 năm và có lãi suất từ 7,00% đến 15,00%/năm (năm 2012: có kỳ hạn từ 1 đến 15 năm và có lãi suất từ 8,00% đến 12,00%/năm).



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## 11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

- (iii) Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm có lãi suất từ 1,00% đến 17,00%/năm (năm 2012: có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm có lãi suất từ 9,40% đến 30,00%/năm), trong đó số dư các trái phiếu có gốc hoặc lãi quá hạn đã được gia hạn là 1.310.000 triệu đồng.
- (iv) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 3 đến 10 năm và có lãi suất từ 8,80% đến 9,00%/năm (năm 2012: có kỳ hạn 10 năm và có lãi suất là 9,00%/năm).
- (v) Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành có kỳ hạn từ 3 tháng đến 15 năm và có lãi suất từ 1,70% đến 9,40%/năm (năm 2012: có kỳ hạn từ 5 đến 15 năm và có lãi suất từ 9,40% đến 15,00%/năm).
- (vi) Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành có kỳ hạn từ 3 đến 10 năm và có lãi suất từ 0,00% đến 11,90%/năm (năm 2012: có kỳ hạn từ 5 đến 10 năm và có lãi suất từ 9,20% đến 12,00%/năm).
- (vii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư như sau:

	2013 Triệu VNĐ	2012 Triệu VNĐ
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1</b>	<b>333.676</b>	<b>24.670</b>
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	62.027	285.597
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	(288.877)	(69.494)
Sử dụng dự phòng trong năm	(88.826)	-
Chuyển từ chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7)	-	92.903
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>18.000</b>	<b>333.676</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## 12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
<b>Đầu tư dài hạn khác – giá gốc</b>	<b>128.625</b>	<b>92.825</b>

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư Triệu VNĐ	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư Triệu VNĐ
<b>Đầu tư vào các tổ chức tín dụng và các tổ chức tài chính khác</b>				
Công ty CP Tài chính Hóa chất Việt Nam	10,00%	60.000	10,00%	60.000
<b>Đầu tư vào các doanh nghiệp khác</b>				
Công ty CP Đầu tư TCO Việt Nam	11,00%	16.500	11,00%	16.500
Công ty CP Dịch vụ thẻ Smartlink	2,00%	1.000	2,00%	1.000
Công ty Đào tạo và Tư vấn Nghiệp vụ Ngân hàng	9,87%	1.040	9,87%	1.040
Công ty CP Đầu tư PCB	8,95%	7.962	9,95%	7.962
Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên Ngân hàng toàn thế giới	0,00%	1.005	0,00%	1.005
Công ty CP Sản Giao Dịch Bất Động Sản Việt Nam	1,00%	660	1,00%	660
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ Kỹ An	11,00%	748	11,00%	748
Công ty CP đầu tư và dịch vụ kho vận A+	0,00%	-	10,00%	600
Công ty CP Dịch vụ, TM và Đầu tư Sao Thủy	10,00%	600	10,00%	600
Công ty TNHH TM đầu tư và KD BĐS Huế	0,50%	50	0,50%	50
Công ty TNHH TIC	10,00%	600	10,00%	600
Công ty CP Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội	7,00%	1.400	7,00%	1.400
Công ty CP phát triển Dự án Techcomdeveloper	11,00%	660	11,00%	660
Công ty CP ĐT và PT điện miền Bắc	7,28%	36.400	0,00%	-
		<b>128.625</b>		<b>92.825</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2013

Triệu VNĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	50.386	1.051.094	139.303	30.864	1.271.647
Tăng trong năm	-	83.642	4.379	3.350	91.371
Tăng khác	-	3.070	-	-	3.070
Phân loại lại	(5.827)	(108.605)	-	(11.791)	(126.223)
Thanh lý	-	(1.168)	(876)	(35)	(2.079)
Giảm khác	-	(2.824)	(403)	(122)	(3.349)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>44.559</u>	<u>1.025.209</u>	<u>142.403</u>	<u>22.266</u>	<u>1.234.437</u>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	8.907	384.416	47.584	10.974	451.881
Khấu hao trong năm	942	181.007	4.462	3.031	189.442
Tăng khác	-	115	-	-	115
Phân loại lại	(211)	(54.785)	-	(5.948)	(60.944)
Thanh lý	-	(938)	(876)	(15)	(1.829)
Giảm khác	-	(535)	(311)	(38)	(884)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>9.638</u>	<u>509.280</u>	<u>50.859</u>	<u>8.004</u>	<u>577.781</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	<u>41.479</u>	<u>666.678</u>	<u>91.719</u>	<u>19.890</u>	<u>819.766</u>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>34.921</u>	<u>515.929</u>	<u>91.544</u>	<u>14.262</u>	<u>656.656</u>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2012

Triệu VNĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	242.617	896.907	127.475	26.921	1.293.920
Tăng trong năm	2.427	192.613	20.091	22.643	237.774
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	2.362	16.953	-	-	19.315
Thanh lý	(197.020)	(55.312)	(8.355)	(18.675)	(279.362)
Điều chuyển	-	(67)	92	(25)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	50.386	1.051.094	139.303	30.864	1.271.647
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	24.143	255.137	38.472	11.245	328.997
Khấu hao trong năm	3.823	115.891	29.001	3.460	152.175
Thanh lý	(21.739)	(2.206)	(4.613)	(536)	(29.094)
Điều chuyển	2.680	15.594	(15.276)	(3.195)	(197)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	8.907	384.416	47.584	10.974	451.881
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	218.474	641.770	89.003	15.676	964.923
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	41.479	666.678	91.719	19.890	819.766

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## 14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

*Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2013*

<i>Triệu VNĐ</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	401.821	21.937	20.871	444.629
Tăng trong năm	101.660	9.061	207	110.928
Phân loại lại	(526)	-	(1.274)	(1.800)
Giảm khác	-	(1.113)	-	(1.113)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>502.955</u>	<u>29.885</u>	<u>19.804</u>	<u>552.644</u>
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	115.126	420	2.425	117.971
Khấu hao trong năm	57.287	45	2.687	60.019
Phân loại lại	(403)	-	(977)	(1.380)
Tăng khác	-	-	2	2
Giảm khác	(49)	-	-	(49)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>171.961</u>	<u>465</u>	<u>4.137</u>	<u>176.563</u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	<u>286.695</u>	<u>21.517</u>	<u>18.446</u>	<u>326.658</u>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>330.994</u>	<u>29.420</u>	<u>15.667</u>	<u>376.081</u>

*Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2012*

<i>Triệu VNĐ</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	244.824	47.426	7.108	299.358
Tăng trong năm	158.203	-	14.501	172.704
Thanh lý	(138)	-	-	(138)
Xóa sổ	(1.068)	(25.489)	(738)	(27.295)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>401.821</u>	<u>21.937</u>	<u>20.871</u>	<u>444.629</u>
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	71.628	449	980	73.057
Khấu hao trong năm	42.465	47	2.493	45.005
Phân loại lại	1.071	(76)	(1.048)	(53)
Xóa sổ	(38)	-	-	(38)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>115.126</u>	<u>420</u>	<u>2.425</u>	<u>117.971</u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	<u>173.196</u>	<u>46.977</u>	<u>6.128</u>	<u>226.301</u>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>286.695</u>	<u>21.517</u>	<u>18.446</u>	<u>326.658</u>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## 15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013*

<i>Triệu VNĐ</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	19.357	1.335.104	1.354.461
Chuyển từ tài sản cố định	-	28.465	28.465
Tăng trong năm	169	105.541	105.710
Giảm khác	-	(4.273)	(4.273)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>19.526</u>	<u>1.464.837</u>	<u>1.484.363</u>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	-	25.068	25.068
Khấu hao trong năm	-	37.826	37.826
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>-</u>	<u>62.894</u>	<u>62.894</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	<u>19.357</u>	<u>1.310.036</u>	<u>1.329.393</u>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>19.526</u>	<u>1.401.943</u>	<u>1.421.469</u>

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*

<i>Triệu VNĐ</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	19.357	1.905	21.262
Tăng trong năm	-	1.333.199	1.333.199
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>19.357</u>	<u>1.335.104</u>	<u>1.354.461</u>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	-	141	141
Khấu hao trong năm	-	24.927	24.927
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>-</u>	<u>25.068</u>	<u>25.068</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	<u>19.357</u>	<u>1.764</u>	<u>21.121</u>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>19.357</u>	<u>1.310.036</u>	<u>1.329.393</u>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## 16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
<b>Các khoản phải thu</b>		
Phải thu nội bộ	66.081	181.695
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	19.940	200.849
Đặt cọc thuê văn phòng	82.406	332.187
Phải thu từ NHNNVN liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	34.005	29.208
Ứng trước hợp đồng	47.305	334.314
Ứng trước để mua chứng khoán (i)	500.000	1.473.000
Phải thu của hợp đồng đặt cọc thuê nhà (ii)	298.690	2.211.317
Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	39.853	199.447
Nợ mua từ công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước	747.214	845.209
Phải thu từ hợp đồng bán nợ (iii)	7.656.214	8.937.196
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	86.105	94.818
Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	767.247	334.409
	<b>10.345.060</b>	<b>15.173.649</b>
<b>Các khoản lãi và phí phải thu</b>	<b>5.256.518</b>	<b>5.895.197</b>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>28.578</b>	<b>34.765</b>
<b>Tài sản có khác</b>		
Vật liệu	44.962	62.114
Chi phí trả trước	289.230	223.322
Tài sản có khác	3.704	12.528
	<b>337.896</b>	<b>297.964</b>
<b>Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác</b>	<b>(51.134)</b>	<b>(42.933)</b>
	<b>15.916.918</b>	<b>21.358.642</b>

- (i) Đây là các khoản ứng trước bằng VNĐ cho một công ty chứng khoán với mục đích mua chứng khoán cho Ngân hàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, công ty chứng khoán này chưa mua được chứng khoán. Công ty chứng khoán phải trả lãi suất năm 11,00% (2012: 10,50% - 12,50% năm) cho Ngân hàng tính từ ngày tạm ứng đến ngày mua được chứng khoán hoặc ngày hết hạn hợp đồng. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng không có khoản ứng trước ngắn hạn nào bị quá hạn.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## 16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết các khoản ứng trước ngắn hạn như sau:

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Công ty CP Chứng khoán Đại Dương	-	200.000
Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	-	250.000
Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT	500.000	1.023.000
	<b>500.000</b>	<b>1.473.000</b>

(ii) Các khoản phải thu từ các hợp đồng đặt cọc thuê trụ sở mà Ngân hàng tạm ứng cho các tổ chức kinh tế trong nước để xây dựng văn phòng cho thuê, theo đó Ngân hàng sẽ được quyền ưu tiên thuê văn phòng khi tòa nhà hoàn thành và đưa vào sử dụng. Số dư các khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 298.690 triệu VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 2.211.317 triệu VNĐ).

(iii) Chi tiết các khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ của Ngân hàng với các công ty khác như sau:

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho các công ty mua bán nợ được cấp phép	6.427.325	7.500.458
Phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho các công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước	1.228.889	1.436.738
	<b>7.656.214</b>	<b>8.937.196</b>



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## 17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	83.077	2.205.477
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.383.927	4.933.161
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	2.765.675	4.970.300
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	332.369	2.811.780
	<u>4.565.048</u>	<u>14.920.718</u>
<b>Tiền vay</b>		
Tiền vay bằng VNĐ	1.150.000	6.196.438
Tiền vay bằng ngoại tệ	9.509.926	18.053.249
	<u>10.659.926</u>	<u>24.249.687</u>
	<b><u>15.224.974</u></b>	<b><u>39.170.405</u></b>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	3,40% - 8,30%	8,30% - 13,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,20% - 0,50%	2,39% - 4,00%
Tiền vay bằng VNĐ	4,00% - 5,50%	2,50% - 12,25%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,32% - 5,05%	0,45% - 5,05%

## 18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	15.958.922	11.940.997
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.736.250	1.059.730
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	91.869.156	85.823.346
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	9.083.772	11.381.419
<b>Tiền ký quỹ</b>		
Tiền ký quỹ bằng VNĐ	463.471	429.949
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	866.353	826.847
	<u>119.977.924</u>	<u>111.462.288</u>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## 18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Tổ chức kinh tế	40.972.617	34.405.790
Cá nhân	79.005.307	77.056.498
	<b>119.977.924</b>	<b>111.462.288</b>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0,50%	1,00%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	0,10%	0,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	0,50% - 14,00%	1,00% - 18,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	0,10% - 8,00%	0,10% - 9,20%

## 19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Dự án tín dụng Quốc tế với Ngân hàng Hợp tác Quốc Tế Nhật bản (i)	36.819	76.068
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	27.318	49.737
Dự án Quỹ phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ	-	2.148
	<b>64.137</b>	<b>127.953</b>

(i) Đây là khoản tín dụng nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA của chính phủ Nhật Bản do Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản – JBIC, bây giờ là cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản JICA, thực hiện trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ dựa trên hiệp định vay vốn được ký kết vào ngày 31 tháng 03 năm 2005 và 10 tháng 11 năm 2009 giữa JBIC và Chính phủ Việt Nam. Thỏa thuận khung được ký kết giữa Ngân hàng nhà nước Việt Nam và Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam ngày 01 tháng 11 năm 2007 và 17 tháng 3 năm 2010. Các khoản vay có thời hạn là trung và dài hạn. Lãi suất được điều chỉnh hàng quý trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Lãi suất áp dụng tại 31 tháng 12 năm 2013 là 0,49%/tháng.

(ii) Đây là khoản tín dụng nhận từ Ngân hàng Thế giới WB thông qua Hiệp hội Phát triển Quốc tế hỗ trợ cho Dự án Tài chính Nông thôn giai đoạn II và Dự án Tài chính Nông thôn giai đoạn III theo Hiệp định Tín dụng ngày 9 tháng 9 năm 2002 và ngày 14 tháng 11 năm 2008 giữa Ngân hàng Thế giới và Chính phủ Việt Nam. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") được chỉ định là đơn vị thực hiện. Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam ký hợp đồng vay phụ với BIDV vào ngày 21 tháng 04 năm 2003 và ngày 14 tháng 1 năm 2010. Lãi suất được điều chỉnh hàng tháng trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Lãi suất áp dụng tại 31 tháng 12 năm 2013 là 0,61%/tháng.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## 20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Dưới 12 tháng (i)	1.090.342	4.777.194
Từ 12 tháng đến 5 năm (ii)	1.500.000	2.500.000
Trên 5 năm (iii)	52.953	173.649
Phát hành trái phiếu chuyển đổi (iv)	3.000.000	3.000.000
	<b>5.643.295</b>	<b>10.450.843</b>

- (i) Các giấy tờ có giá này là các chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm trong khoảng từ 6,80% đến 7,00% (2012: 0,00% đến 11,00%).
- (ii) Các giấy tờ có giá này là các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chịu lãi suất năm 8,63% đến 11,50% (2012: 10,50%).
- (iii) Các giấy tờ có giá này là các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chịu lãi suất trong năm khoảng 0,10% đến 6,80% (2012: 0,01% đến 9,00%).
- (iv) Các giấy tờ có giá này là các trái phiếu chuyển đổi phát hành cho các cổ đông hiện tại của Ngân hàng với kì hạn 10 năm. Trái phiếu phát hành năm 2010 và có lãi suất cho 5 năm đầu tiên của kì hạn trái phiếu là 0,00%. Từ năm thứ 6, lãi suất áp dụng là 15,00%/năm hoặc lãi suất trần áp dụng cho các trái phiếu tương tự nếu mức lãi suất trần đó nhỏ hơn 15,00%. Cổ đông nắm giữ trái phiếu chuyển đổi này có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông sau 5 năm. Tỷ lệ chuyển đổi ban đầu là 17.188,38 VNĐ được một cổ phiếu phổ thông, có mệnh giá 10.000 VNĐ tại ngày phát hành. Sau khi Ngân hàng phát hành cổ phiếu thưởng trong năm 2011, tỷ lệ chuyển đổi giảm xuống 13.683,04 VNĐ được một cổ phiếu phổ thông do các điều khoản chống pha loãng của trái phiếu chuyển đổi.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## 21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
<b>Lãi và phí phải trả</b>	<b>1.861.191</b>	<b>2.069.183</b>
<b>Các khoản phải trả và công nợ khác</b>		
Chuyển tiền phải trả (*)	137.736	37.351
Phải trả nhân viên	203.931	135.165
Các khoản phải trả hộ các tổ chức tín dụng khác	90.815	125.049
Phải trả hợp đồng mua nợ từ công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước	668.129	765.209
Phải trả nhà cung cấp	-	127.775
Các khoản thuế phải nộp (i)	35.171	45.896
Doanh thu chưa thực hiện	185.480	158.845
Phải trả khách hàng cho các hợp đồng LC	-	208.280
Ứng trước từ khách hàng	3.477	7.969
Chi phí trích trước	470.320	231.203
Phải trả các hoạt động quảng cáo, khuyến mãi	49.292	205.189
Các khoản chứng chỉ tiền gửi giữ hộ khách hàng chờ thanh toán (*)	24.724	205.837
Các khoản phải trả khác (*)	151.031	993.520
	<b>2.020.106</b>	<b>3.247.288</b>
<b>Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng (ii)</b>	<b>111.810</b>	<b>116.062</b>
	<b>3.993.107</b>	<b>5.432.533</b>

(\*) Số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách phân loại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

(i) Các khoản thuế phải nộp

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	19.962	22.841
Thuế thu nhập doanh nghiệp	76	6.173
Các loại thuế khác	15.133	16.882
	<b>35.171</b>	<b>45.896</b>

Các khoản thuế phải nộp được trình bày tại Thuyết minh 38.

(ii) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Biến động dự phòng cho các cam kết ngoại bảng như sau:

	2013 Triệu VNĐ	2012 Triệu VNĐ
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1</b>	<b>116.062</b>	<b>112.774</b>
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 31)	(4.252)	3.288
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>111.810</b>	<b>116.062</b>

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

### 22. VỐN VÀ CÁC QUỸ

#### Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần Triệu VNĐ	Vốn khác Triệu VNĐ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần Triệu VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VNĐ	Các quỹ khác Triệu VNĐ	Tổng cộng các quỹ Triệu VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012</b>	<b>8.788.079</b>	<b>371</b>	<b>191.834</b>	<b>863.294</b>	-	<b>1.055.128</b>	<b>2.668.157</b>	<b>12.511.735</b>
Chuyển sang vốn cổ phần	60.000	-	-	-	-	-	(60.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	765.686	765.686
Trích lập các quỹ	-	(371)	2.324.451	98.944	-	2.423.395	(2.423.024)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(3.367)	-	(3.367)	-	(3.367)
Biến động khác	-	-	588	-	-	588	14.934	15.522
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>	<b>8.848.079</b>	-	<b>2.516.873</b>	<b>958.871</b>	-	<b>3.475.744</b>	<b>965.753</b>	<b>13.289.576</b>
Chuyển sang vốn cổ phần	30.000	-	-	-	-	-	(30.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	659.071	659.071
Trích lập các quỹ	-	-	835.738	60.869	-	896.607	(896.607)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(436)	-	(436)	-	(436)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(28.844)	(28.844)
Biến động khác	-	-	-	-	474	474	228	702
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>	<b>8.878.079</b>	-	<b>3.352.611</b>	<b>1.019.304</b>	<b>474</b>	<b>4.372.389</b>	<b>669.601</b>	<b>13.920.069</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## 22. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

### Vốn cổ phần

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	Triệu VNĐ	Số cổ phiếu	Triệu VNĐ
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	<b>887.807.871</b>	<b>8.878.079</b>	<b>884.807.871</b>	<b>8.848.079</b>
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	887.807.871	8.878.079	884.807.871	8.848.079
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	887.807.871	8.878.079	884.807.871	8.848.079

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Như đã đề cập ở Thuyết minh 3(s) và Thuyết minh 20, trái phiếu chuyển đổi bắt buộc có thứ tự ưu tiên như cổ phiếu phổ thông đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

## 23. THU NHẬP LÃI THUẦN

	2013 Triệu VNĐ	2012 Triệu VNĐ
<b>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</b>		
Thu nhập lãi tiền gửi	1.030.519	3.235.370
Thu nhập lãi cho vay	7.383.889	8.525.583
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	4.866.897	5.861.911
	<u>13.281.305</u>	<u>17.622.864</u>
<b>Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho</b>		
Chi phí lãi tiền gửi	(8.029.476)	(10.350.909)
Chi phí lãi tiền vay	(542.787)	(816.013)
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	(373.380)	(1.340.369)
	<u>(8.945.643)</u>	<u>(12.507.291)</u>
	<b><u>4.335.662</u></b>	<b><u>5.115.573</u></b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## 24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
<b><i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i></b>		
Dịch vụ bảo lãnh	100.525	106.185
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt (*)	728.309	606.468
Dịch vụ ngân quỹ (*)	18.429	17.283
Dịch vụ ủy thác và đại lý	1.759	1.370
Dịch vụ tư vấn	112.125	93.437
Dịch vụ khác (*)	188.891	226.543
	<u>1.150.038</u>	<u>1.051.286</u>
<b><i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i></b>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(137.709)	(113.382)
Chi phí dịch vụ viễn thông	(36.006)	(47.684)
Dịch vụ ngân quỹ (*)	(55.739)	(76.410)
Dịch vụ tư vấn	(74.298)	(156.475)
Dịch vụ khác (*)	(110.043)	(91.932)
	<u>(413.795)</u>	<u>(485.883)</u>
	<b><u>736.243</u></b>	<b><u>565.403</u></b>

(\*) Số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách phân loại của năm 2013.

## 25. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI VÀ VÀNG

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
<b><i>Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i></b>		
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ	560.436	344.327
Thu nhập từ kinh doanh vàng	87.415	630.914
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	224.861	202.368
	<u>872.712</u>	<u>1.177.609</u>
<b><i>Chi phí từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i></b>		
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(637.044)	(607.607)
Chi phí hoạt động kinh doanh vàng	(180.278)	(531.679)
Chi phí các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(176.891)	(177.186)
	<u>(994.213)</u>	<u>(1.316.472)</u>
	<b><u>(121.501)</u></b>	<b><u>(138.863)</u></b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## 26. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2013 Triệu VNĐ	2012 Triệu VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	137.423	-
Chi phí mua bán chứng khoán kinh doanh	(62.271)	(15.000)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7)	(21.958)	(28.823)
Hoàn nhập dự phòng từ mua bán chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7)	51.943	46.524
	<u>105.137</u>	<u>2.701</u>

## 27. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2013 Triệu VNĐ	2012 Triệu VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	199.051	65.213
Chi phí mua bán chứng khoán đầu tư	(264.991)	(24.153)
Chi phí dự phòng từ giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11)	(62.027)	(285.597)
Hoàn nhập dự phòng từ giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11)	288.877	69.494
	<u>160.910</u>	<u>(175.043)</u>

## 28. THU NHẬP THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2013 Triệu VNĐ	2012 Triệu VNĐ
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác</b>		
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	100.215	7.093
Thu hồi nợ đã xóa sổ trong những năm trước	63.392	52.908
Thu nhập từ thanh lý tài sản	630	155.419
Thu nhập từ các khoản đặt cọc văn phòng	161.900	223.344
Thu nhập khác	412.509	179.084
	<u>738.646</u>	<u>617.848</u>
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh khác</b>		
Chi phí các công cụ tài chính phái sinh khác	(66.418)	(13.595)
Chi phí khác	(258.096)	(242.638)
	<u>(324.514)</u>	<u>(256.233)</u>
	<u>414.132</u>	<u>361.615</u>



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## 29. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2013 <i>Triệu VNĐ</i>	2012 <i>Triệu VNĐ</i>
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ chứng khoán vốn kinh doanh	5.751	11.337
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	5.503	11.079
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	5.999	7.576
	<b>17.253</b>	<b>29.992</b>

## 30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2013 <i>Triệu VNĐ</i>	2012 <i>Triệu VNĐ</i>
Lương và các chi phí liên quan	1.385.789	1.388.235
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại	278.924	509.562
Chi phí thuê văn phòng và tài sản (*)	414.004	396.868
Khấu hao tài sản cố định (*)	287.287	222.107
Thuế, lệ phí và phí	109.331	123.435
Chi phí dụng cụ và thiết bị	80.800	59.930
Chi phí thông tin liên lạc	36.947	39.448
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	173.493	207.372
Chi phí điện nước	57.880	51.149
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng	106.192	79.498
Công tác phí	28.588	29.965
Chi phí dự phòng khác	13.561	-
Chi phí hoạt động khác (*)	382.870	186.472
	<b>3.355.666</b>	<b>3.294.041</b>

(\*) Số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách phân loại của năm 2013.

## 31. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Thuyết minh</i>	2013 <i>Triệu VNĐ</i>	2012 <i>Triệu VNĐ</i>
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	(18.479)	53.611
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	(2.300)	2.300
Chi phí dự phòng chung cho vay khách hàng	10	86.323	248.171
Chi phí dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	2.042.613	1.873.708
Hoàn nhập dự phòng cho vay khách hàng	10	(689.941)	(731.597)
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	21	(4.252)	3.288
		<b>1.413.964</b>	<b>1.449.481</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## 32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25,00% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2012: 25,00%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	2013 Triệu VNĐ	2012 Triệu VNĐ
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>878.206</b>	<b>1.017.856</b>
<i>Điều chỉnh:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(17.253)	(29.992)
- Các khoản chi phí không được khấu trừ		25.512
- Thu nhập khác không chịu thuế	(7.608)	-
- Chuyển lỗ năm trước của công ty con	(761)	-
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>852.584</b>	<b>1.013.376</b>
<b>Chi phí thuế TNDN trong năm hiện hành</b>	<b>213.146</b>	<b>253.344</b>
Điều chỉnh (*)	211	3.148
<b>Thuế TNDN phải trả phát sinh trong năm</b>	<b>213.357</b>	<b>256.492</b>
<b>Thuế TNDN phải trả đầu năm</b>	<b>(194.676)</b>	<b>816.704</b>
Thuế TNDN đã trả trong năm	(38.545)	(1.267.872)
<b>Thuế TNDN được khấu trừ cuối năm</b>	<b>(19.864)</b>	<b>(194.676)</b>

(\*) Điều chỉnh thuế TNDN của Công ty con của Ngân hàng năm 2010 và năm 2011.

## 33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

### (a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

#### (i) Lợi nhuận thuần sau thuế

	2013 Triệu VNĐ	2012 Triệu VNĐ
Lợi nhuận thuần sau thuế	659.071	765.686

#### (ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2013	2012
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm tính đến ngày 1 tháng 1	884.807.871	878.807.871
Ảnh hưởng của việc phát hành trái phiếu chuyển đổi	213.199.321	213.199.321
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu cho nhân viên trong năm	552.198	1.923.288
<b>Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12</b>	<b>1.098.559.390</b>	<b>1.093.930.480</b>

#### (iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	600	700

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## 33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

### (b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

#### (i) Lợi nhuận thuần sau thuế (suy giảm)

	2013 Triệu VNĐ	2012 Triệu VNĐ
Lợi nhuận thuần sau thuế (cơ bản)	659.071	765.686
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế (suy giảm)</b>	<b>659.071</b>	<b>765.686</b>

#### (ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (suy giảm)

	2013	2012 (số trình bày lại)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (cơ bản)	1.098.559.390	1.093.930.480
Ảnh hưởng của trái phiếu chuyển đổi (*)	-	-
<b>Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (suy giảm)</b>	<b>1.098.559.390</b>	<b>1.093.930.480</b>

#### (iii) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	2013 VNĐ	2012 VNĐ (số trình bày lại)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	600	700

(\*) Trái phiếu chuyển đổi có tác động suy giảm ngược đối với lãi trên cổ phiếu nên không được bao gồm trong tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## 34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0,00% đến 100,00% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.425.112	2.155.884
Bảo lãnh vay vốn	7.297	13.800
Bảo lãnh dự thầu	212.321	199.197
Bảo lãnh thanh toán	2.465.589	2.476.219
Bảo lãnh khác	7.227.996	2.581.316
Cam kết thư tín dụng	9.240.217	7.240.069
	<b>20.578.532</b>	<b>14.666.485</b>

## 35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Tiền mặt và vàng (Thuyết minh 4)	2.291.494	4.529.185
Tiền gửi tại NHNNVN (Thuyết minh 5)	2.830.794	5.576.747
Chứng khoán đầu tư có kỳ hạn dưới 3 tháng	3.670.246	1.500.000
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	8.404.194	11.016.037
	<b>17.196.728</b>	<b>22.621.969</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## 36. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng và do Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt.

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Số dư	
		31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
<b>Tiền cho vay của Ngân hàng</b>			
Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SESCO)	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	1.490	-
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	478.430	407.828
<b>Tiền gửi tại Ngân hàng</b>			
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	-	502.563
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan (trước là Công ty CP Thực phẩm Masan)	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	2.824.788	1.109.662
Công ty Cổ phần Masan	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	1.113	1.295
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	237.622	836.365
Công ty CP Đầu tư T&M Việt Nam	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	45	45
Công ty CP Đầu tư TTTM Vinh	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	32	17
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	5.365	5.211
Công ty CP Đầu tư Trung tâm thương mại Hà Nội – Matxcova	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	12	4
Sàn giao dịch Bất động sản – CN Công ty Eurowindow Holdings	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	28	137
Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SESCO)	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	146	-
<b>Phải thu khác</b>			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	134.623	-

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## 36. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	
		2013 Triệu VNĐ	2012 Triệu VNĐ
<b>Thu nhập lãi</b>			
Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SESCO)	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	188	-
Công ty CP đầu tư TTTM Vinh	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	45.250	-
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	19	15.574
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	36.553	47.730
<b>Chi phí lãi</b>			
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	8.614	22.742
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là Công ty Thực phẩm Masan)	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	81.044	65.706
Công ty Cổ phần Masan	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	34	102
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	13.509	188.179
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	28	79
Công ty CP đầu tư TTTM Vinh	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	55.959	2
Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SESCO)	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	47	-

## 37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ NHÂN VIÊN

	2013	2012
Tổng số cán bộ, nhân viên tại ngày 31 tháng 12 (người)	7.290	7.168
Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân trong năm (người)	7.229	7.752
Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Lương (triệu VNĐ)	1.127.677	1.146.809
2. Các khoản phụ cấp và thu nhập khác (triệu VNĐ)	258.112	241.426
	<b>1.385.789</b>	<b>1.388.235</b>
Tiền lương bình quân tháng/người (triệu VNĐ)	13	12
Thu nhập bình quân tháng/người (triệu VNĐ)	16	15

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## 38. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2013

	31/12/2012 Triệu VNĐ	Số phát sinh trong năm Triệu VNĐ	Điều chỉnh Triệu VNĐ	Số đã nộp trong năm Triệu VNĐ	31/12/2013 Triệu VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	22.841	288.769	-	(291.648)	19.962
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(194.676)	213.146	211	(38.545)	(19.864)
Các loại thuế khác	16.882	117.588	-	(119.337)	15.133
	<b>(154.953)</b>	<b>619.503</b>	<b>211</b>	<b>(449.530)</b>	<b>15.231</b>

Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2012

	31/12/2011 Triệu VNĐ	Số phát sinh trong năm Triệu VNĐ	Điều chỉnh Triệu VNĐ	Số đã nộp trong năm Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	7.807	92.041	-	(77.007)	22.841
Thuế thu nhập doanh nghiệp	816.704	253.344	3.148	(1.267.872)	(194.676)
Các loại thuế khác	20.335	121.387	-	(124.840)	16.882
	<b>844.846</b>	<b>466.772</b>	<b>3.148</b>	<b>(1.469.719)</b>	<b>(154.953)</b>

## 39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VNĐ	Tổng tiền gửi Triệu VNĐ	CCTC phải sinh Triệu VNĐ	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VNĐ
Trong nước	73.874.143	124.542.972	16.858.893	50.784.626
Nước ngoài	-	-	194.910	-
	<b>73.874.143</b>	<b>124.542.972</b>	<b>17.053.803</b>	<b>50.784.626</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VNĐ	Tổng tiền gửi Triệu VNĐ	CCTC phải sinh Triệu VNĐ	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VNĐ
Trong nước	78.457.775	126.383.006	12.807.694	47.788.339
Nước ngoài	-	-	223.650	-
	<b>78.457.775</b>	<b>126.383.006</b>	<b>13.031.344</b>	<b>47.788.339</b>

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

### 40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

*Bộ phận chia theo vùng địa lý*

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các vùng địa lý chính tại Việt Nam như sau:

Triệu VNĐ	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Tổng cộng	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
Tài sản	105.658.924	149.603.049	6.078.157	3.011.155	47.159.582	27.319.394	158.896.663	179.933.598
Nợ phải trả	92.648.590	136.773.144	5.923.604	3.013.458	46.404.400	26.857.420	144.976.594	166.644.022
Tài sản cố định	974.989	1.060.245	11.276	17.796	46.472	68.383	1.032.737	1.146.424
Triệu VNĐ	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Tổng cộng	
	2013	2012	2013	2012	2013	2012	2013	2012
Doanh thu trực tiếp	11.158.503	13.215.627	603.393	842.103	4.891.367	5.344.484	16.653.263	19.402.214
Chi phí (*)	(11.227.030)	(12.657.443)	(445.085)	(844.405)	(4.102.942)	(4.882.510)	(15.775.057)	(18.384.358)
Lợi nhuận/(lỗ) góp trước thuế	(68.527)	558.184	158.308	(2.302)	788.425	461.974	878.206	1.017.856

(\*) Đây là chi phí trực tiếp và không bao gồm khoản phân bổ chi phí của Hội sở.



## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam

Mẫu B05/TCTD - HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 40. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

*Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh*

Ngân hàng hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, quản lý tài sản, kinh doanh chứng khoán và quỹ đầu tư.

Triệu VND	Ngân hàng		Quản lý tài sản		Kinh doanh chứng khoán		Quản lý quỹ		Loại bỏ		Tổng cộng	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
Tài sản	157.227.975	177.935.663	2.685.317	3.839.377	506.948	418.808	47.624	44.297	(1.571.201)	(2.304.547)	158.896.663	179.933.598
Công nợ	143.599.987	164.833.838	2.190.970	3.349.004	2.203	13.974	4.635	1.753	(821.201)	(1.554.547)	144.976.594	166.644.022
Tài sản có định	1.000.346	1.111.909	31.230	32.741	1.161	1.714	-	60	-	-	1.032.737	1.146.424
Triệu VND	Ngân hàng		Quản lý tài sản		Kinh doanh chứng khoán		Quản lý quỹ		Loại bỏ		Tổng cộng	
	2013	2012	2013	2012	2013	2012	2013	2012	2013	2012	2013	2012
Doanh thu	16.461.237	19.206.432	376.916	489.928	159.524	118.419	8.698	7.346	(353.112)	(419.911)	16.653.263	19.402.214
Chi phí	(15.726.128)	(17.984.746)	(366.412)	(489.005)	(27.516)	(13.186)	(8.113)	(7.332)	353.112	109.911	(15.775.057)	(18.384.358)
Lợi nhuận trước thuế	735.109	1.221.686	10.504	923	132.008	105.233	585	14	-	(310.000)	878.206	1.017.856

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## 41. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

### (i) Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó quy định chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

### (ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## 41. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	31/12/2013	31/12/2012
	<i>Triệu VNĐ</i>	<i>Triệu VNĐ</i>
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	15.455.879	31.355.867
<i>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</i>	11.856.655	21.159.534
<i>Cho vay tổ chức tín dụng khác</i>	3.599.224	10.196.333
Chứng khoán kinh doanh - gộp	688.776	599.121
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	40.868
Cho vay khách hàng - gộp	70.274.919	68.261.442
Chứng khoán đầu tư - gộp	49.793.363	46.666.041
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	46.099.526	43.573.589
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	3.693.837	3.092.452
Tài sản Có khác (*)	15.601.578	21.068.846
	<b><u>151.814.515</u></b>	<b><u>167.992.185</u></b>

Thông tin về chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	<i>Triệu VNĐ</i>	<i>Triệu VNĐ</i>
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	15.455.879	31.309.867
<i>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</i>	11.856.655	21.159.534
<i>Cho vay tổ chức tín dụng khác</i>	3.599.224	10.150.333
Chứng khoán kinh doanh - gộp	688.776	599.121
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	40.868
Cho vay khách hàng - gộp	63.736.184	64.415.288
Chứng khoán đầu tư - gộp	49.168.363	46.141.041
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	45.474.526	43.048.589
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	3.693.837	3.092.452
Tài sản Có khác (*)	15.587.240	20.905.788
	<b><u>144.636.442</u></b>	<b><u>163.411.973</u></b>

(\*) Số liệu so sánh đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## 41. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin về tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Triệu VNĐ	Quá hạn dưới 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày	Tổng cộng
Cho vay khách hàng – gộp	633.771	160.958	479.979	107.366	1.382.074
Chứng khoán đầu tư – gộp	300.000	-	-	325.000	625.000
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	300.000	-	-	325.000	625.000
	<b>933.771</b>	<b>160.958</b>	<b>479.979</b>	<b>432.366</b>	<b>2.007.074</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Quá hạn dưới 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày	Tổng cộng
Cho vay khách hàng – gộp	724.322	54.519	166.097	61.640	1.006.578
Tài sản có khác	70.445	28.930	-	-	99.375
	<b>794.767</b>	<b>83.449</b>	<b>166.097</b>	<b>61.640</b>	<b>1.105.953</b>

Thông tin về tài sản tài chính đã quá hạn và đã bị giảm giá như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Triệu VNĐ	Quá hạn dưới 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày	Tổng cộng
Cho vay khách hàng	3.338.720	286.940	648.870	882.131	5.156.661
Tài sản Có khác	-	-	-	14.338	14.338
	<b>3.338.720</b>	<b>286.940</b>	<b>648.870</b>	<b>896.469</b>	<b>5.170.999</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Quá hạn dưới 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày	Tổng cộng
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	46.000	-	-	-	46.000
Cho vay tổ chức tín dụng khác	46.000	-	-	-	46.000
Cho vay khách hàng – gộp	1.281.360	53.811	682.526	821.879	2.839.576
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	525.000	525.000
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	525.000	525.000
Tài sản Có khác	-	-	24.985	38.698	63.683
	<b>1.327.360</b>	<b>53.811</b>	<b>707.511</b>	<b>1.385.577</b>	<b>3.474.259</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## 41. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết về các tài sản đảm bảo của Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp như sau:

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Bất động sản	98.546.071	89.407.354
Máy móc thiết bị	36.272.830	41.318.409
Giấy tờ có giá	28.442.971	38.265.118
Các tài sản đảm bảo khác	50.791.715	50.115.402
	<b>214.053.587</b>	<b>219.106.283</b>

### (iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Mẫu B05/TCTD - HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## 41. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### (iii) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt và vàng	-	-	2.291.494	-	-	-	-	2.291.494
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.830.794	-	-	-	-	2.830.794
Tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng - gộp	-	-	8.135.649	3.986.092	2.442.500	650.000	241.638	15.455.879
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	921.035	-	-	-	-	921.035
Cho vay khách hàng - gộp	3.972.491	2.566.244	5.009.640	9.269.439	25.264.376	10.510.562	13.682.167	70.274.919
Chứng khoán đầu tư - gộp	300.000	325.000	3.670.180	1.634.821	12.979.221	28.131.925	2.822.444	49.863.591
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	128.625	128.625
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	108.842	76	10.397	402.931	1.931.960	2.454.206
Tài sản có khác - gộp	-	14.338	8.608.934	1.059.253	3.272.882	2.998.853	13.792	15.968.052
	<b>4.272.491</b>	<b>2.905.582</b>	<b>31.576.568</b>	<b>15.949.68</b>	<b>43.969.376</b>	<b>42.694.271</b>	<b>18.820.626</b>	<b>160.188.595</b>

### Nợ phải trả

Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	6.844.382	4.578.308	1.897.899	1.899.225	5.160	15.224.974
Tiền gửi của khách hàng	-	-	67.742.527	20.762.464	30.393.909	1.048.752	30.272	119.977.924
Các công cụ tài chính phái sinh và công nợ tài chính khác	-	-	(50.355)	24.418	99.489	(395)	-	73.157
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	2.505	3.667	13.798	40.212	3.955	64.137
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.070.335	70.000	1.500.000	3.000.037	2.923	5.643.295
Các khoản nợ phải trả khác	-	-	1.407.829	842.990	1.544.404	85.542	532	3.881.297
	-	-	<b>77.017.223</b>	<b>26.281.847</b>	<b>35.449.499</b>	<b>6.073.37</b>	<b>42.842</b>	<b>144.864.784</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>4.272.491</b>	<b>2.905.582</b>	<b>(45.440.655)</b>	<b>(10.332.166)</b>	<b>8.519.877</b>	<b>36.620.89</b>	<b>18.777.784</b>	<b>15.323.811</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## 41. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### (iii) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>								
Tiền và vàng	-	-	4.529.185	-	-	-	-	4.529.185
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	5.576.747	-	-	-	-	5.576.747
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	46.000	-	17.210.180	5.412.945	3.830.104	4.615.000	241.638	31.355.867
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	595.643	95.079	109.648	-	-	800.370
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	97.928	(32.163)	(24.997)	-	-	40.868
Cho vay khách hàng – gộp	2.185.120	1.414.548	5.458.137	8.941.544	20.359.714	16.583.109	13.319.270	68.261.442
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	525.000	2.447.957	1.377.142	10.659.000	29.700.486	2.278.384	46.987.969
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	92.825	92.825
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư (*)	-	-	-	78	3.621	109.127	2.362.991	2.475.817
Tài sản có khác – gộp	70.445	46.612	13.701.970	1.610.752	3.279.198	2.692.598	-	21.401.575
	<b>2.301.565</b>	<b>1.986.160</b>	<b>49.617.747</b>	<b>17.405.377</b>	<b>38.216.388</b>	<b>53.700.320</b>	<b>18.295.108</b>	<b>181.522.665</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	19.007.356	7.120.559	9.746.258	3.290.730	5.502	39.170.405
Tiền gửi của khách hàng	-	-	62.891.439	19.409.670	28.386.329	723.887	50.963	111.462.288
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	4.267	12.432	12.940	93.381	4.933	127.953
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.085.978	480.630	1.218.028	510.735	5.155.472	10.450.843
Các khoản nợ phải trả khác (*)	-	10.870	2.590.113	1.239.738	915.718	558.696	1.336	5.316.471
	-	<b>10.870</b>	<b>87.579.153</b>	<b>28.263.029</b>	<b>40.279.273</b>	<b>5.177.429</b>	<b>5.218.206</b>	<b>166.527.960</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>2.301.565</b>	<b>1.975.290</b>	<b>(37.961.406)</b>	<b>(10.857.652)</b>	<b>(2.062.885)</b>	<b>48.522.891</b>	<b>13.076.902</b>	<b>14.994.705</b>

(\*) Số liệu đã được phân loại lại cho phù hợp với cách phân loại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## 41. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### (iv) Rủi ro thị trường

#### *Rủi ro lãi suất*

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt và vàng; góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác không kỳ hạn được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán:



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Mẫu B05/TC TD - HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## 41. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### (iv) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Triệu VNĐ)	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 tháng đến 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt và vàng	-	2.291.494	-	-	-	-	-	-	2.291.494
Tiền gửi tại NHNNVN	-	2.830.794	-	-	-	-	-	-	2.830.794
Tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng - gộp	-	3.904.705	4.230.944	4.950.230	2.050.000	320.000	-	-	15.455.879
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	232.259	-	-	-	-	688.776	-	921.035
Cho vay khách hàng - gộp	6.538.735	-	36.037.919	10.161.204	6.606.134	9.308.639	1.602.520	19.768	70.274.919
Chứng khoán đầu tư - gộp	625.000	347.970	4.300.018	4.555.024	6.397.000	9.273.630	20.586.004	3.778.945	49.863.591
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	128.625	-	-	-	-	-	-	128.625
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	2.454.206	-	-	-	-	-	-	2.454.206
Tài sản có khác - gộp	14.338	15.453.714	-	500.000	-	-	-	-	15.968.052
	<b>7.178.073</b>	<b>27.643.767</b>	<b>44.568.881</b>	<b>20.166.458</b>	<b>15.053.134</b>	<b>18.902.269</b>	<b>22.877.300</b>	<b>3.798.713</b>	<b>160.188.595</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	1.467.005	5.996.037	4.578.308	3.158.069	25.555	-	-	15.224.974
Tiền gửi của khách hàng	-	19.233.310	49.040.896	20.752.610	15.713.955	14.410.417	818.215	8.521	119.977.924
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	(50.751)	24.418	32.019	67.471	-	-	73.157
Các công cụ tài chính phái sinh và công nợ tài chính khác	-	-	36.818	27.319	-	-	-	-	64.137
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.070.341	70.000	-	500.000	4.000.030	2.924	5.643.295
Các khoản nợ phải trả khác	-	3.881.297	-	-	-	-	-	-	3.881.297
	-	<b>24.581.612</b>	<b>56.093.341</b>	<b>25.452.655</b>	<b>18.904.043</b>	<b>15.003.443</b>	<b>4.818.245</b>	<b>11.445</b>	<b>144.864.784</b>
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng</b>	<b>7.178.073</b>	<b>3.062.155</b>	<b>(11.524.460)</b>	<b>(5.286.197)</b>	<b>(3.850.909)</b>	<b>3.898.826</b>	<b>18.059.055</b>	<b>3.787.268</b>	<b>15.323.811</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCĐD - HN

## 41. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### (iv) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (Triệu VND)	Quá hạn	Không ảnh hưởng bởi lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 tháng đến 1 năm	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>									
Tiền và vàng	-	4.529.185	-	-	-	-	-	-	4.529.185
Tiền gửi tại NHNNVN	-	5.576.747	-	-	-	-	-	-	5.576.747
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	46.000	11.016.037	8.260.903	5.590.067	2.393.500	2.499.360	1.550.000	-	31.355.867
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	201.249	599.121	-	-	-	-	-	800.370
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	97.928	(32.163)	(16.432)	(8.465)	-	-	40.868
Cho vay khách hàng - gộp	3.599.668	-	41.439.137	7.701.904	7.685.203	2.677.470	5.158.060	-	68.261.442
Chứng khoán đầu tư - gộp	525.000	671.487	3.039.470	2.927.142	9.736.000	14.354.000	15.734.870	-	46.987.969
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	92.825	-	-	-	-	-	-	92.825
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư (*)	-	2.475.817	-	-	-	-	-	-	2.475.817
Tài sản có khác - gộp	163.057	19.162.569	52.949	1.000.000	-	223.000	800.000	-	21.401.575
	<b>4.333.725</b>	<b>43.725.916</b>	<b>53.489.508</b>	<b>17.186.950</b>	<b>19.798.271</b>	<b>19.745.365</b>	<b>23.242.930</b>	-	<b>181.522.665</b>

### Nợ phải trả

Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	7.138.641	12.806.400	7.328.838	5.824.132	6.072.394	-	-	39.170.405
Tiền gửi của khách hàng	-	14.819.118	56.959.381	20.383.929	8.215.005	10.674.720	410.135	-	111.462.288
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức	-	-	76.068	49.737	2.148	-	-	-	127.953
Tin dụng chịu rủi ro	-	10.705	6.085.978	480.630	114.458	3.603.570	155.502	-	10.450.843
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác (*)	10.870	5.198.200	-	107.401	-	-	-	-	5.316.471
	<b>10.870</b>	<b>27.166.664</b>	<b>75.927.827</b>	<b>28.350.535</b>	<b>14.155.743</b>	<b>20.350.684</b>	<b>565.637</b>	-	<b>166.527.960</b>

Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng

	<b>4.322.855</b>	<b>16.559.252</b>	<b>(22.438.319)</b>	<b>(11.163.585)</b>	<b>5.642.528</b>	<b>(605.319)</b>	<b>22.677.293</b>	-	<b>14.994.705</b>
--	------------------	-------------------	---------------------	---------------------	------------------	------------------	-------------------	---	-------------------

(\*) Số liệu đã được phân loại lại cho phù hợp với cách phân loại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## **41. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

### **(iv) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

#### *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ.

Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## 41. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### (iv) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013  
(Triệu VND)

#### Tài sản

	USD	EUR	Vàng	Khác	Tổng cộng
Tiền mặt và vàng	447.231	87.739	41.000	151.502	727.472
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	685.129	-	-	-	685.129
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	5.843.689	160.745	-	431.869	6.436.303
Cho vay khách hàng - gộp	8.944.405	71.373	-	4.146	9.019.924
Chứng khoán đầu tư - gộp	1.573.279	-	-	-	1.573.279
Tài sản có khác - gộp	114.698	544	-	-	115.242
	<b>17.608.431</b>	<b>320.401</b>	<b>41.000</b>	<b>587.517</b>	<b>18.557.349</b>

#### Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	11.226.211	11	-	-	11.226.222
Tiền gửi của khách hàng	10.759.188	441.204	-	488.469	11.688.861
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	(3.983.255)	(4.028)	(29.531)	(10.026)	(4.026.840)
Phát hành giấy tờ có giá	325	-	-	-	325
Các khoản nợ khác	139.692	1.960	7	39.448	181.107
	<b>18.142.161</b>	<b>439.147</b>	<b>(29.524)</b>	<b>517.891</b>	<b>19.069.675</b>

Trạng thái tiền tệ nội bảng

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng

	(533.730)	(118.746)	70.524	69.626	(512.326)
	(1.817.616)	115.736	-	(6.882)	(1.708.762)
	<b>(2.351.346)</b>	<b>(3.010)</b>	<b>70.524</b>	<b>62.744</b>	<b>(2.221.088)</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## 41. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### (iv) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012  
(Triệu VND)

#### Tài sản

	USD	EUR	Vàng	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tiền và vàng	393.876	77.499	2.228.240	103.698	2.803.313
Tiền gửi tại NHNNVN	786.505	-	-	-	786.505
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	17.644.359	354.891	-	241.672	18.240.922
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.069.090	(55.204)	444.802	(103.912)	3.354.776
Cho vay khách hàng - gộp	13.229.885	220.515	-	105.732	13.556.132
Chứng khoán đầu tư - gộp	944.304	-	-	-	944.304
Tài sản có khác - gộp	382.960	1.084	-	-	384.044
	<b>36.450.979</b>	<b>598.785</b>	<b>2.673.042</b>	<b>347.190</b>	<b>40.069.996</b>

#### Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	25.715.853	82.227	-	109	25.798.189
Tiền gửi của khách hàng	12.627.642	492.995	-	147.361	13.267.998
Phát hành giấy tờ có giá	132.358	-	2.471.584	-	2.603.942
Các khoản nợ khác	1.005.445	5.154	198.682	4.693	1.213.974
	<b>39.481.298</b>	<b>580.376</b>	<b>2.670.266</b>	<b>152.163</b>	<b>42.884.103</b>

#### Trạng thái tiền tệ nội bảng

	<b>(3.030.319)</b>	<b>18.409</b>	<b>2.776</b>	<b>195.027</b>	<b>(2.814.107)</b>
--	--------------------	---------------	--------------	----------------	--------------------

#### Trạng thái tiền tệ ngoại bảng

	<b>1.302.101</b>	<b>(18.166)</b>	<b>-</b>	<b>(90.654)</b>	<b>1.193.281</b>
--	------------------	-----------------	----------	-----------------	------------------

#### Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng

	<b>(1.728.218)</b>	<b>243</b>	<b>2.776</b>	<b>104.373</b>	<b>(1.620.826)</b>
--	--------------------	------------	--------------	----------------	--------------------

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## 42. CAM KẾT

### (i) Chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng không có cam kết chi tiêu vốn.

### (ii) Hợp đồng thuê

Các khoản phải trả tối thiểu theo những hợp đồng thuê tài sản hoạt động không hủy ngang như sau:

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Dưới một (01) năm	6.478	16.040
Từ hai (02) đến năm (05) năm	24.834	-
Trên năm (05) năm	-	-
	<u>31.312</u>	<u>16.040</u>

## 43. THUYẾT MINH CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thông tư 210 yêu cầu thuyết minh về giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng:

## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCCTD - HN

### 43. THUYẾT MINH CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2013

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
	Kinh doanh Triệu VNĐ	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VNĐ	Cho vay và phải thu Triệu VNĐ	Sẵn sàng để bán Triệu VNĐ	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VNĐ	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VNĐ	
<b>Tài sản tài chính</b>							
I Tiền mặt và vàng	-	-	-	-	2.291.494	2.291.494	2.291.494
II Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	-	2.830.794	2.830.794	2.830.794
III Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	15.455.879	-	-	15.455.879	(**)
IV Chứng khoán kinh doanh - gộp	921.035	-	-	-	-	921.035	(**)
VI Cho vay khách hàng - gộp	-	-	70.274.919	-	-	70.274.919	(**)
VII Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	46.169.754	-	46.169.754	(**)
VIII Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	3.693.837	-	-	-	3.693.837	(**)
IX Tài sản tài chính khác	-	-	5.256.518	128.625	10.242.719	15.627.862	(**)
	<b>921.035</b>	<b>3.693.837</b>	<b>90.987.316</b>	<b>46.298.379</b>	<b>15.365.007</b>	<b>157.265.574</b>	

### Nợ phải trả tài chính

I Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	15.224.974	15.224.974	(**)
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	119.977.924	119.977.924	(**)
III Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	73.157	-	-	-	-	73.157	(**)
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	64.137	64.137	(**)
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	5.643.295	5.643.295	(**)
VI Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	3.660.646	3.660.646	(**)
	<b>73.157</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>144.570.976</b>	<b>144.644.133</b>	

(\*\*) Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Mẫu B05/TCTD - HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## 43. THUYẾT MINH CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2012

	Giá trị ghi sổ					Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý
	Kinh doanh Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND			
<b>Tài sản tài chính</b>								
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý (*)	-	-	-	-	-	4.529.185	4.529.185	4.529.185
II Tiền gửi tại NHNN (**)	-	-	-	-	-	5.576.747	5.576.747	5.576.747
III Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	31.355.867	-	-	-	31.355.867	(**)
IV Chứng khoán kinh doanh - gộp	800.370	-	-	-	-	-	800.370	(**)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	40.868	-	-	-	-	-	40.868	(**)
VI Cho vay khách hàng - gộp	-	-	68.261.442	-	-	-	68.261.442	(**)
VII Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	43.895.517	-	-	43.895.517	(**)
VIII Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	3.092.452	-	-	-	-	3.092.452	(**)
IX Tài sản tài chính khác - gộp (*)	-	-	5.895.197	92.825	-	14.890.510	20.878.532	(**)
	<b>841.238</b>	<b>3.092.452</b>	<b>105.512.506</b>	<b>43.988.34</b>	<b>24.996.442</b>	<b>178.430.980</b>		
<b>Nợ phải trả tài chính</b>								
I Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	39.170.405	39.170.405	39.170.405	(**)
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	111.462.288	111.462.288	111.462.288	(**)
III Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro (*)	-	-	-	-	127.953	127.953	127.953	(**)
IV Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	10.450.843	10.450.843	10.450.843	(**)
V Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	4.904.207	4.904.207	4.904.207	(**)
	-	-	-	-	<b>166.115.696</b>	<b>166.115.696</b>		

(\*) Số liệu đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

(\*\*) Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD - HN

## 44. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 45. TY GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC NĂM

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
USD	21.036	20.828
EUR	28.934	27.398
GBP	34.624	33.457
CHF	23.574	22.623
JPY	199	240
SGD	16.380	16.878
CAD	19.664	20.732
AUD	18.616	21.464
HKD	2.617	2.649
THB	629	669
DKK	3.866	3.662
KWD	74.003	73.367
SEK	3.261	3.179
NOK	3.441	3.704
MYR	6.332	6.726
INR	334	373
KRW	18	18
RUB	585	624
CNY	3.426	3.342
XAU	3.462.000	4.570.000

Người lập

Bùi Thị Khánh Vân  
Quyền Kế toán Trưởng

Người duyệt

Cử Anh Tuấn  
Giám đốc Kiểm soát Tài chính  
Tập đoàn



Đỗ Tuấn Anh  
Tổng Giám đốc phụ trách

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2014